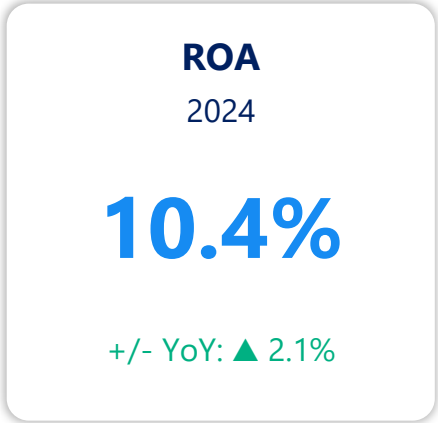
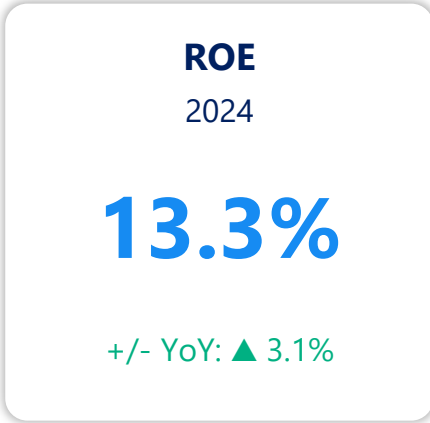
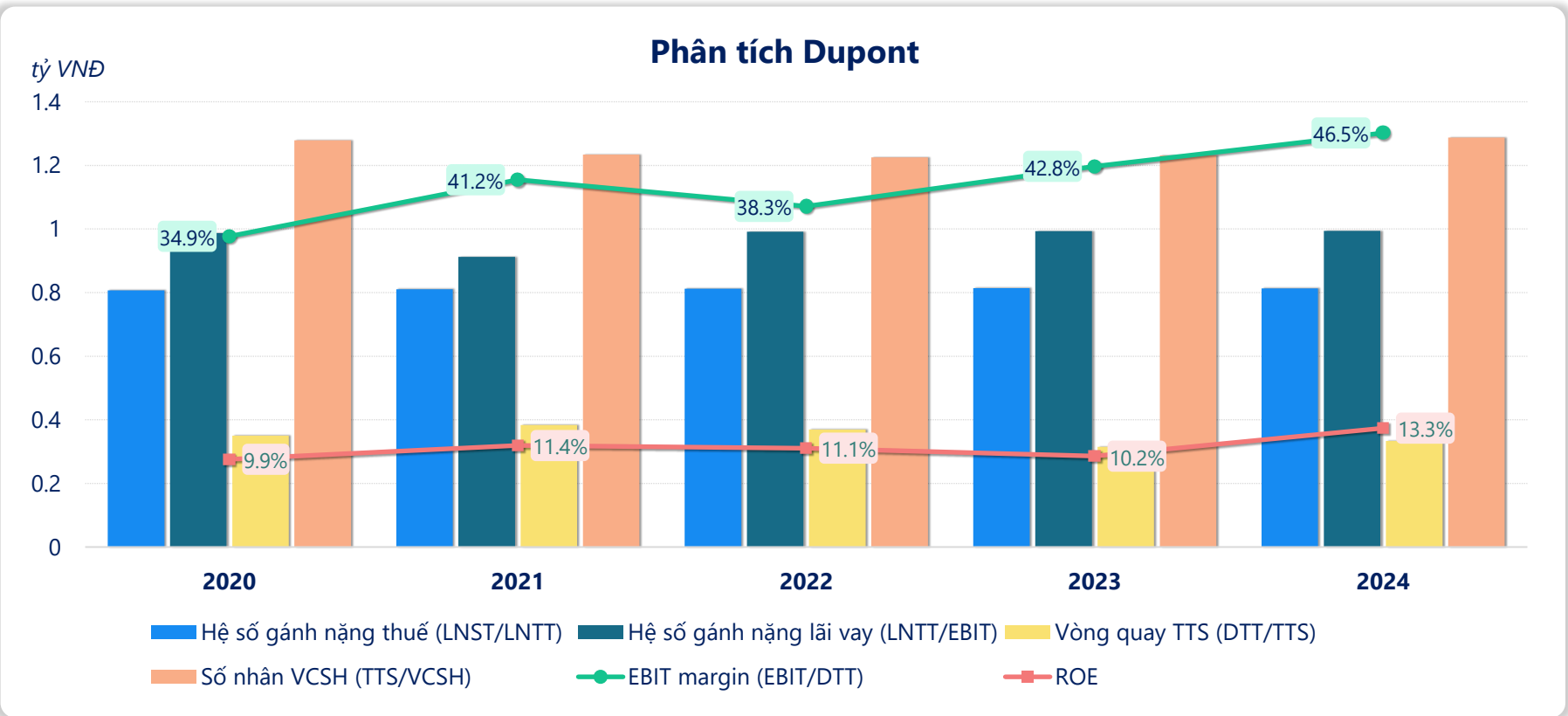
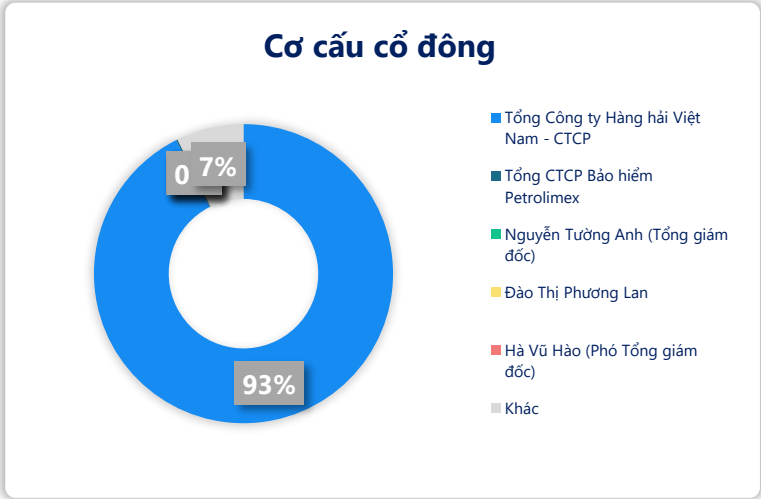


CTCP Cảng Hải Phòng (UPCOM: PHP)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

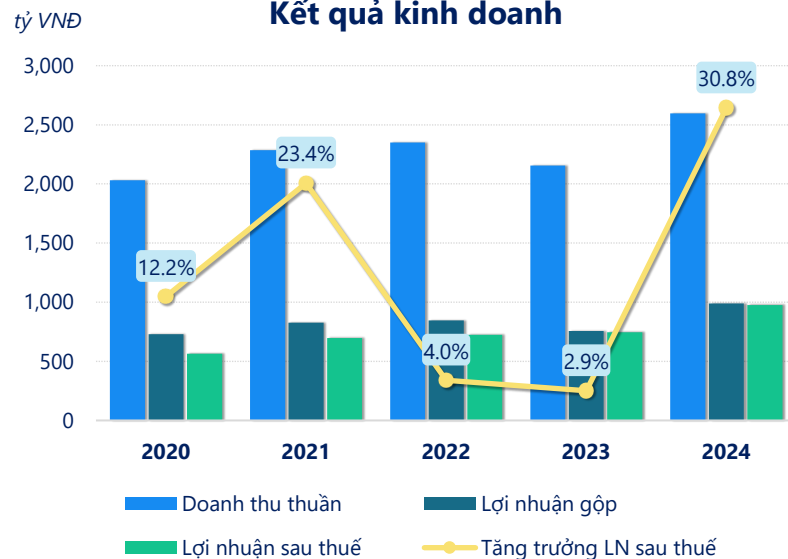
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		41,800
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		20,154 - 42,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		13,667
Số lượng CPLH (CP)		326,960,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		304,610
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		1.51
EPS		2,469
P/E		16.9

	YTD	1T	3T	6T
PHP		16.1%	58.3%	41.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



## CTCP Cảng Hải Phòng (UPCOM: PHP)

### Kết quả kinh doanh

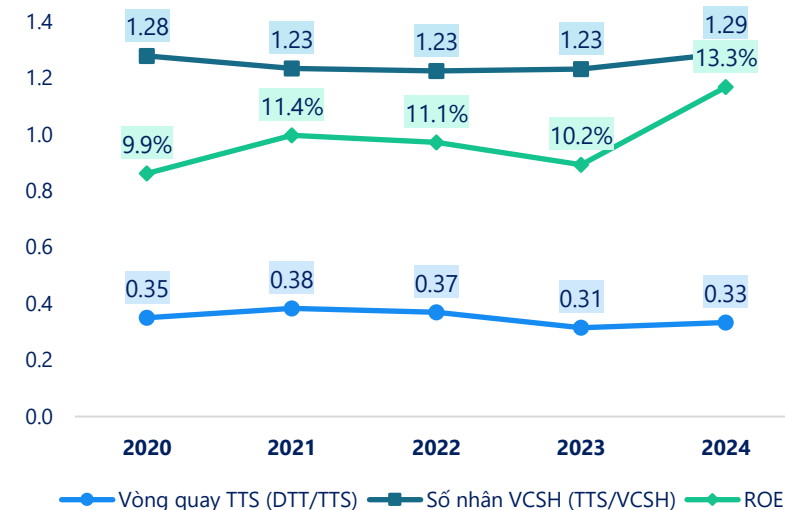


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **46.5%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.81**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.99**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

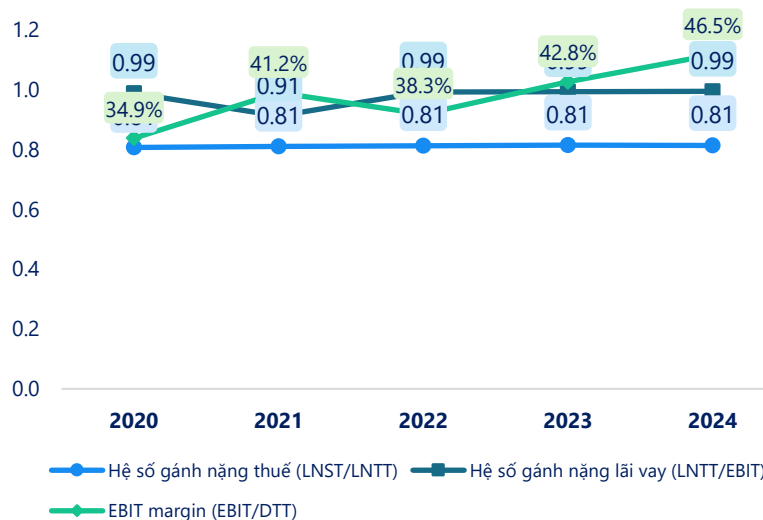
### Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **PHP** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 20.4%** đạt **2,595** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 30.8%** đạt **975.1** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **13.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.33**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.29** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

# CTCP Cảng Hải Phòng (UPCOM: PHP)

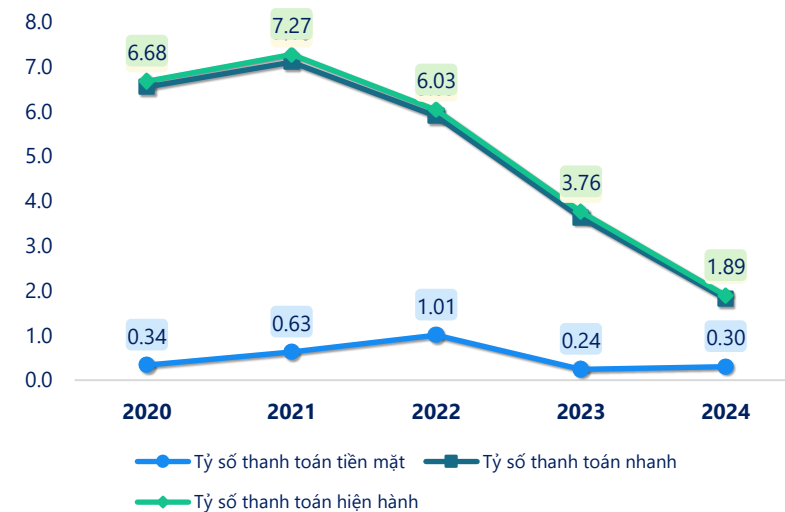
## Phải thu ngắn hạn



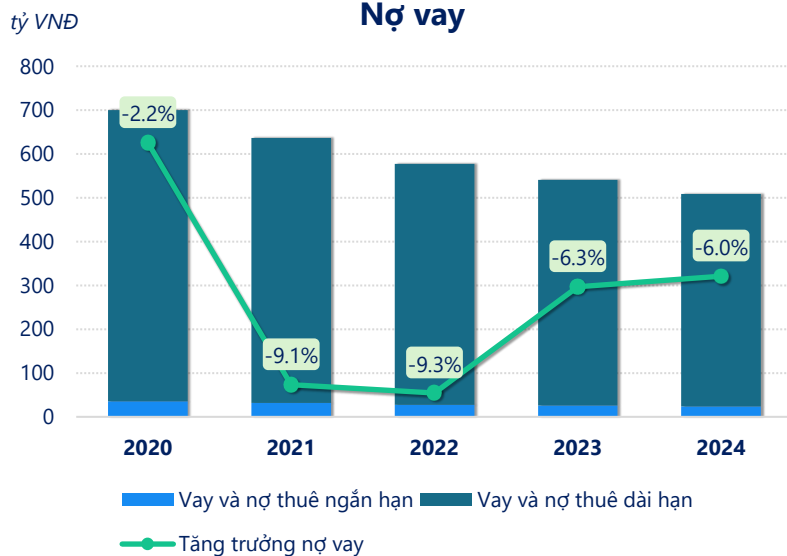
## Hàng tồn kho



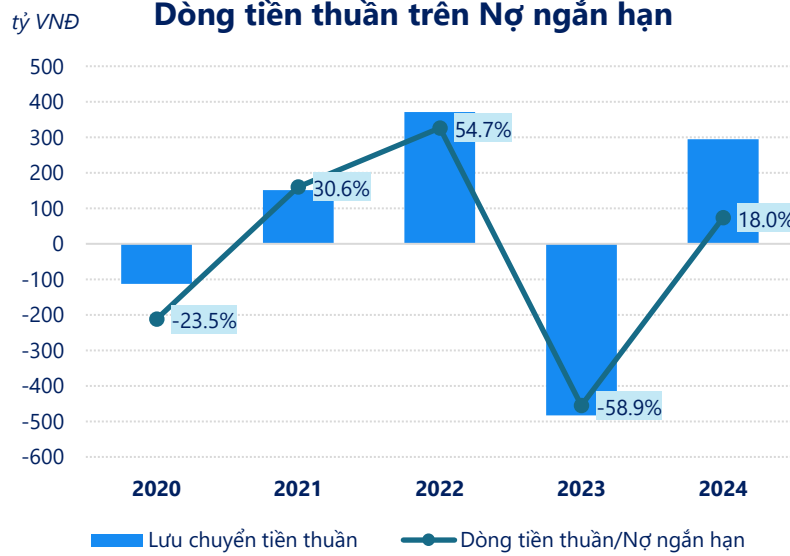
## Chỉ số thanh khoản



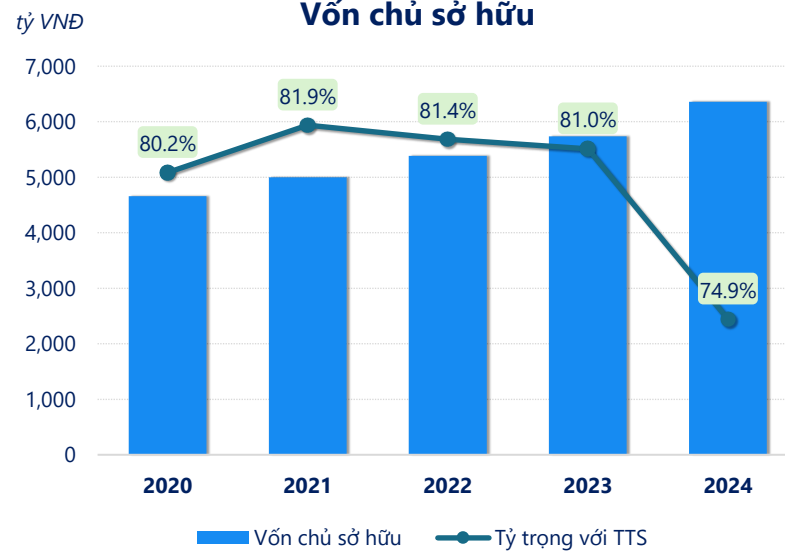
## Nợ vay



## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



## Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>8,493</b>	<b>7,079</b>	<b>20.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>3,092</b>	<b>3,080</b>	<b>0.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	494	198	149%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,345	1,964	-31.5%
Phải thu ngắn hạn	971	687	41.4%
Hàng tồn kho	116	104	11.7%
Tài sản ngắn hạn khác	166	127	30.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>5,401</b>	<b>3,999</b>	<b>35.1%</b>
Phải thu dài hạn	0.09	0.12	-24.4%
Tài sản cố định	1,826	1,975	-7.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3,160	1,621	95.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	317	317	0.0%
Tài sản dài hạn khác	96.8	85.7	13.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,132</b>	<b>1,343</b>	<b>58.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,638</b>	<b>819</b>	<b>99.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	23.5	26.1	-9.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	853	175	386%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>495</b>	<b>524</b>	<b>-5.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	485	515	-5.8%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>6,361</b>	<b>5,736</b>	<b>10.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>6,361</b>	<b>5,736</b>	<b>10.9%</b>
Vốn điều lệ	3,270	3,270	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,031</b>	<b>2,285</b>	<b>2,350</b>	<b>2,156</b>	<b>2,595</b>
Giá vốn hàng bán	1,302	1,458	1,504	1,401	1,605
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>729</b>	<b>827</b>	<b>845</b>	<b>756</b>	<b>990</b>
Doanh thu HĐTC	162	183	193	217	151
Chi phí TC	30.4	12.3	18.0	8.91	18.5
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>8.93</b>	<b>82.9</b>	<b>7.37</b>	<b>6.53</b>	<b>7.11</b>
LN trong công ty LKLD	27.9	48.7	69.3	77.6	80.9
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	189	182	215	216	253
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>699</b>	<b>864</b>	<b>874</b>	<b>825</b>	<b>950</b>
Lợi nhuận khác	0.77	-4.56	17.5	90.0	250
<b>LN trước thuế</b>	<b>700</b>	<b>859</b>	<b>891</b>	<b>915</b>	<b>1,200</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>564</b>	<b>696</b>	<b>724</b>	<b>745</b>	<b>975</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>447</b>	<b>550</b>	<b>576</b>	<b>567</b>	<b>807</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	431	576	387	743	1,456
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-198	-116	262	-970	-872
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-345	-309	-278	-256	-289
Tiền đầu kỳ	274	161	309	683	198
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-113</b>	<b>151</b>	<b>371</b>	<b>-483</b>	<b>294</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.51	-2.81	2.32	-1.25	1.18
Tiền cuối kỳ	161	309	683	198	494